

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ IV NĂM 2010

ĐVT: VNĐ

| Chi tiêu                                             | Mã số | Thuyết | Kỳ báo cáo     |                | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|------------------------------------------------------|-------|--------|----------------|----------------|-------------------|-----------------|
|                                                      |       |        | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 01    | VI.25  | 36,894,649,108 | 38,195,387,304 | 143,609,080,267   | 116,355,995,130 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 02    |        |                | 158,604,321    |                   | 158,604,321     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 10    |        | 36,894,649,108 | 38,036,782,983 | 143,609,080,267   | 116,197,390,809 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                  | 11    | VI.27  | 25,314,798,295 | 24,766,270,551 | 93,328,766,472    | 78,647,648,298  |
| 5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 20    |        | 11,579,850,813 | 13,270,512,432 | 50,280,313,795    | 37,549,742,511  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | 21    | VI.26  | 1,863,985,900  | 897,541,565    | 4,081,471,583     | 2,742,142,167   |
| 7. Chi phí tài chính                                 | 22    | VI.28  | 1,602,903,237  | 737,158,362    | 6,125,445,265     | 4,549,141,494   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    |        | 1,531,043,266  | 914,460,038    | 6,006,367,744     | 4,541,271,327   |
| 8. Chi phí bán hàng                                  | 24    |        | 4,722,502,416  | 5,169,103,695  | 18,836,980,735    | 12,944,864,055  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 25    |        | 4,354,342,233  | 3,775,204,141  | 16,012,244,912    | 13,031,325,733  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 30    |        | 2,764,088,827  | 4,486,587,799  | 13,387,114,466    | 9,766,553,396   |
| 11. Thu nhập khác                                    | 31    |        | 997,458,251    | 31,669,739     | 2,209,542,928     | 297,908,927     |
| 12. Chi phí khác                                     | 32    |        | 353,157,739    | 34,575,072     | 388,643,686       | 542,064,293     |
| 13. Lợi nhuận khác                                   | 40    |        | 644,300,512    | (2,905,333)    | 1,820,899,242     | (244,155,366)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                | 50    |        | 3,408,389,339  | 4,483,682,466  | 15,208,013,708    | 9,522,398,030   |
| 15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 51    | VI.30  | 590,497,528    | 999,208,017    | 2,734,288,622     | 1,632,007,582   |
| 16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      | 52    | VI.31  |                |                |                   |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 60    |        | 2,817,891,811  | 3,484,474,449  | 12,473,725,086    | 7,890,390,448   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70    |        | 337            | 417            | 1,493             | 945             |
| 19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                         |       |        |                |                |                   |                 |

Đà Lạt, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Lê Nam Đồng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Dung



Tổng Giám Đốc



Lương Hùng Minh